

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-23



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Bột Giặt Net cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Bột Giặt Net ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01 tháng 7 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và số 3600642822 (số đăng ký kinh doanh cũ 4703000053) thay đổi lần thứ 7 ngày 22 tháng 7 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán NET và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Trụ sở và nhà máy của Công ty được đặt tại đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Công ty có hai chi nhánh trực thuộc được đặt tại thành phố Hà Nội và tại thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2011, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp, cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà Thái Thị Hồng Yến	Ủy viên
Ông Lê Văn Bách	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 13/03/2011)
Ông Nguyễn Thiện Nhân	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 13/03/2011)
Ông Trần Tuấn Khanh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 13/03/2011)
Ông Lê Ngọc Quang	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 13/03/2011)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Hòa	Giám đốc Điều hành
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc Nhân sự
Ông Lê Đình Toán	Giám đốc Sản xuất (nghỉ việc từ ngày 01/08/2011)
Bà Thái Thị Hồng Yến	Giám đốc Thương mại
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc Kỹ thuật

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông PHẠM QUANG HÒA
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Biên Hòa, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Số : 00042HCM/71.11

BÁO CÁO KIỂM TOÁNvề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bột Giặt Net**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty Cổ phần Bột Giặt Net (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2012 và trình bày từ trang 4 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty Cổ phần Bột Giặt Net, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**NGUYỄN THỊ THANH**
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV**NGUYỄN THỊ THÙY NGÀ**
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0428/KTV**CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.862.107.028	142.645.306.235
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	86.029.479.923	78.156.009.747
Tiền	111		8.101.163.523	6.929.664.099
Các khoản tương đương tiền	112		77.928.316.400	71.226.345.648
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	121	4.2	25.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		23.530.900.515	27.152.053.288
Phải thu khách hàng	131	4.3	22.185.199.632	21.357.649.162
Trả trước cho người bán	132	4.4	631.662.000	5.745.179.594
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	739.191.938	62.127.454
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.2	(25.153.055)	(12.902.922)
Hàng tồn kho	140	4.6	58.989.356.467	35.464.609.223
Hàng tồn kho	141		58.989.356.467	35.464.609.223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.312.370.123	1.872.633.977
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	3.231.756.354	1.773.924.177
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		80.613.769	98.709.800

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.111.110.187	45.643.834.338
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		60.282.719.787	43.301.413.469
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	50.937.274.988	37.196.171.857
Nguyên giá	222		86.478.101.624	66.926.603.841
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.540.826.636)	(29.730.431.984)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.8	9.345.444.799	6.105.241.612
Bất động sản đầu tư	240	4.9	-	1.346.030.469
Nguyên giá	241		-	1.765.285.875
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(419.255.406)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		716.390.400	716.390.400
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	4.10	716.390.400	716.390.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		112.000.000	280.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	112.000.000	280.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		257.973.217.215	188.289.140.573

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN			-	-
NỢ PHẢI TRẢ	300		81.621.039.661	56.759.415.683
Nợ ngắn hạn	310		81.621.039.661	56.080.665.683
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.12	809.730.000	-
Phải trả cho người bán	312	4.13	48.620.118.098	24.839.726.206
Người mua trả tiền trước	313		7.739.602.780	1.096.457.614
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.14	2.932.096.190	1.523.475.939
Phải trả công nhân viên	315		-	14.514.169.752
Chi phí phải trả	316	4.15	1.967.448.356	1.900.879.992
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.16	9.948.855.920	9.566.181.538
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.17	9.603.188.317	2.639.774.642
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		-	678.750.000
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	678.750.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176.352.177.554	131.529.724.890
Vốn chủ sở hữu	410	4.18	176.352.177.554	131.529.724.890
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79.994.460.000	45.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(780.247.019)
Quỹ đầu tư phát triển	417		5.829.234.472	7.430.491.396
Quỹ dự phòng tài chính	418		7.987.317.476	4.500.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		82.541.165.606	75.379.480.513
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		257.973.217.215	188.289.140.573

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.073.313.530	2.909.757.705
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		530.241.298	713.577.799
Ngoại tệ các loại (USD)		1.341.204,15	1.550.566,47
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



TRẦN THỊ ÁI LIÊN
 Kế toán trưởng



PHẠM QUANG HÒA
 Giám đốc

Thành phố Biên Hòa, ngày 05 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		501.506.584.729	493.329.344.759
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	501.506.584.729	493.329.344.759
Giá vốn hàng bán	11	5.2	362.648.733.893	356.378.568.562
Lợi nhuận gộp	20		138.857.850.836	136.950.776.197
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	15.031.285.508	15.471.318.543
Chi phí tài chính	22	5.4	629.130.287	353.196.378
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		14.443.634	204.116.627
Chi phí bán hàng	24	5.5	56.232.465.720	49.951.883.899
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	11.724.433.104	13.650.350.142
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		85.303.107.233	88.466.664.321
Thu nhập khác	31	5.7	214.049.594	1.993.292.082
Chi phí khác	32	5.8	869.534.088	633.986.545
Lợi nhuận khác	40		(655.484.494)	1.359.305.537
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84.647.622.739	89.825.969.858
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	9.410.072.723	8.341.992.080
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		75.237.550.016	81.483.977.778
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	12.039	18.108



TRẦN THỊ ÁI LIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG HÒA
Giám đốc

Thành phố Biên Hòa, ngày 05 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	84.647.622.739	89.825.969.858
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.652.878.793	4.578.046.198
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	12.250.133	12.902.922
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(164.561.729)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.806.355.414)	(6.375.293.110)
Chi phí lãi vay	06	14.443.634	204.116.627
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	80.356.278.156	88.245.742.495
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(854.282.250)	(5.201.838.131)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(23.524.747.244)	(11.954.521.290)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	17.018.263.580	6.963.505.500
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	168.000.000	(280.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.748.301)	(204.116.627)
Huế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.813.079.090)	(11.257.033.430)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.500.000	1.014.010.700
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.568.368.405)	(3.252.188.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.779.816.446	64.073.560.227
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.358.487.770)	(14.429.593.289)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	137.272.728	534.227.273
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.890.687.154	6.346.202.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.330.527.888)	(7.549.163.097)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.560.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(1.560.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.363.028.000	5.897.054.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.553.298.000)	(10.120.248.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.499.705.000)	(55.294.677.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.689.975.000)	(59.517.871.420)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	7.759.313.558	(2.993.474.290)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	78.156.009.747	81.930.655.476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	114.156.618	(781.171.439)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	86.029.479.923	78.156.009.747

TRẦN THỊ ÁI LIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG HÒA
Giám đốc

Thành phố Biên Hòa, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Bột Giặt Net ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01 tháng 7 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và số 3600642822 (số đăng ký kinh doanh cũ 4703000053) thay đổi lần thứ 7 ngày 22 tháng 7 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán NET và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Trụ sở và nhà máy của Công ty được đặt tại đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Công ty có hai chi nhánh trực thuộc được đặt tại thành phố Hà Nội và tại thành phố Hồ Chí Minh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán chất tẩy rửa, mỹ phẩm và các vật tư liên quan đến sản xuất mỹ phẩm;
- Mua bán các loại vật tư, hóa chất ngành tẩy rửa;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng ;
- Sản xuất nước uống đóng chai;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản.

Trong năm 2011, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp, cho thuê kho, nhà xưởng.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số nhân viên của Công ty là 659 người (năm 2010 : 680 người), trong đó số nhân viên quản lý là 69 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước, ngoại trừ chính sách cho các giao dịch bằng ngoại tệ.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải thu dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Năm trước, Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, trong năm tài chính này, Ban giám đốc đã chọn cách ghi nhận theo VAS 10 và việc thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu kỳ trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25	năm
Máy móc thiết bị	5 – 12	năm
Phương tiện vận tải	5 – 10	năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10	năm

3.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.7 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.9 Quỹ tiền lương

Trong năm 2011, Quỹ tiền lương của Công ty được trích và ghi nhận dựa trên cơ sở đơn giá tiền lương do Tập đoàn Hoá Chất Việt Nam quy định theo Công văn số 879/HCVN-TCNS ngày 23 tháng 8 năm 2011.

3.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua, dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp sổ dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được tính từ năm 2004 đối với các hoạt động như sau :

Hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Ưu đãi về thời gian miễn, giảm	
	Thuế suất	Thời gian	Miễn	Giảm 50%
Sản xuất bột giặt, các chất tẩy rửa tổng hợp	15%	12 năm	3 năm	7 năm
Dịch vụ bốc xếp, vận chuyển hàng bán	20%	10 năm	2 năm	6 năm

3.12 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	1 A Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa Chất Miền Nam	130 Trần Hưng Đạo, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn
Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa	Đường số 5, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Cùng tập đoàn

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền tồn quỹ	434.854.000	505.726.339
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.666.309.523	6.423.937.760
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	77.928.316.400	71.226.345.648
	<u>86.029.479.923</u>	<u>78.156.009.747</u>

Số dư tiền tại quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm :

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		310.268.000
Vàng (lượng)	7,7	124.586.000
		<u>434.854.000</u>

Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm :

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		7.460.025.886
Đô la Mỹ	9.904,15	206.283.637
		<u>7.666.309.523</u>

Số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm :

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		50.200.000.000
Đô la Mỹ	1.331.300,00	27.728.316.400
		<u>77.928.316.400</u>

4.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	25.000.000.000	-
	<u>25.000.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.3 Các khoản phải thu thương mại

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu thương mại - bên thứ ba	22.185.199.632	21.357.649.162
Dự phòng phải thu khó đòi	(25.153.055)	(12.902.922)
	22.160.046.577	21.344.746.240
Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:		
	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	12.902.922	-
Dự phòng trong năm	12.250.133	12.902.922
Số dư cuối năm	25.153.055	12.902.922

4.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư	221.700.000	2.528.696.950
Nhà cung cấp máy móc thiết bị, thầu xây dựng	409.962.000	3.216.482.644
	631.662.000	5.745.179.594

4.5 Phải thu khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	599.398.486	-
Kinh phí công đoán	127.024.724	-
Bảo hiểm y tế	-	30.201.925
Phải thu khác	12.768.728	31.925.529
	739.191.938	62.127.454

4.6 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên vật liệu chính	41.738.798.817	19.536.461.023
Công cụ, dụng cụ	105.038.101	213.226.017
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.589.762.408	439.699.366
Thành phẩm	15.399.780.359	15.275.222.817
Hàng hoá	155.976.782	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	58.989.356.467	35.464.609.223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	58.989.356.467	35.464.609.223

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2011	29.890.177.915	30.323.686.983	5.766.209.201	946.529.742	66.926.603.841
Tăng trong năm					
- XDCB hoàn thành	5.517.603.768	8.109.425.756	-	330.407.312	13.957.436.836
- Mua sắm mới	113.701.472	2.947.785.600	1.097.386.545	153.245.470	4.312.119.087
Kết chuyển từ bất động sản đầu tư	1.765.285.875	-	-	-	1.765.285.875
Thanh lý tài sản cố định	-	-	(472.025.833)	(11.318.182)	(483.344.015)
Vào ngày 31/12/2011	37.286.769.030	41.380.898.339	6.391.569.913	1.418.864.342	86.478.101.624
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2011	11.389.516.517	16.171.506.964	1.489.864.883	679.543.620	29.730.431.984
Khấu hao trong năm	1.555.622.033	3.393.640.936	601.725.927	101.889.897	5.652.878.793
Kết chuyển từ bất động sản đầu tư	419.255.406	-	-	-	419.255.406
Thanh lý tài sản cố định	-	-	(252.936.515)	(8.803.032)	261.739.547)
Vào ngày 31/12/2011	13.364.393.956	19.565.147.900	1.838.654.295	772.630.485	35.540.826.636
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2011	18.500.661.398	14.152.180.019	4.276.344.318	266.986.122	37.196.171.857
Vào ngày 31/12/2011	23.922.375.074	21.815.750.439	4.552.915.618	646.233.857	50.937.274.988

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.080.671.558 VND.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Hạng mục công trình	Số đầu kỳ 01/01/2011 VND	Tăng trong kỳ VND	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ VND	Số cuối kỳ 31/12/2011 VND
Hệ thống sản xuất bột giặt Enzyme	1.892.058.553	630.000.000	2.522.058.553	-
Nhà xưởng sản xuất Liquid 1000m ²	1.317.142.240	1.997.984.324	3.315.126.564	-
MMTB nhà xưởng sản xuất Liquid	-	7.210.402.400	-	7.210.402.400
Cải tạo tháp bột giặt 3,6m	2.896.040.819	3.509.283.893	6.405.324.712	-
Trạm cân xe tải	-	330.407.312	330.407.312	-
Các hạng mục khác	-	3.519.562.094	1.384.519.695	2.135.042.399
	6.105.241.612	17.197.640.023	13.957.436.836	9.345.444.799

4.9 Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

	Kho 5 nổi dài VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2011	1.765.285.875	1.765.285.875
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(1.765.285.875)</u>	<u>(1.765.285.875)</u>
Vào ngày 31/12/2011	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2011	419.255.406	419.255.406
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(419.255.406)</u>	<u>(419.255.406)</u>
Vào ngày 31/12/2011	-	-
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2011	1.346.030.469	1.346.030.469
Vào ngày 31/12/2011	-	-

Từ đầu năm 2011, kho 5 nổi dài được chuyển đổi mục đích sử dụng từ cho thuê sang làm kho chứa nguyên liệu và thành phẩm.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư cổ phiếu – Công ty CP Rau quả Cần Thơ (6.600 cổ phần, mệnh giá 100.000 VND/cổ phần)	716.390.400	716.390.400
	<u>716.390.400</u>	<u>716.390.400</u>

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí sửa chữa nền kho (phân bổ trong 24 tháng, từ tháng 9 năm 2010)	112.000.000	280.000.000
	<u>112.000.000</u>	<u>280.000.000</u>

4.12 Vay ngắn hạn

Đây là số dư khoản vay ngắn hạn các cá nhân với lãi suất 13,5%/năm không có thế chấp.

4.13 Phải trả người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư	47.852.018.911	24.714.226.323
Nhà cung cấp máy móc thiết bị, thầu xây dựng	768.099.187	125.499.883
	<u>48.620.118.098</u>	<u>24.839.726.206</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.14 Thuế

Thuế phải thu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	3.231.756.354	1.773.924.177
	<u>3.231.756.354</u>	<u>1.773.924.177</u>

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	78.761.888	239.983.279
Thuế nhập khẩu	516.550.076	428.132.553
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.304.878.046	707.884.413
Thuế thu nhập cá nhân	31.906.180	147.475.694
	<u>2.932.096.190</u>	<u>1.523.475.939</u>

4.15 Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí hoa hồng, khuyến mại	775.626.011	600.355.270
Chi phí vận chuyển	918.237.049	852.618.778
Tiền ăn giữa ca	154.672.000	124.860.000
Khác	118.913.296	323.045.944
	<u>1.967.448.356</u>	<u>1.900.879.992</u>

4.16 Phải trả khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	-	246.443.158
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	182.407.304	43.006.636
Cổ tức phải trả cổ đông	587.980	292.980
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt nam	997.482.880	4.551.587.068
Tiền lương phải trả người lao động	5.093.293.041	579.600.000
Các khoản phải trả khác	3.675.084.715	4.145.251.696
	<u>9.948.855.920</u>	<u>9.566.181.538</u>

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	2.639.774.642	5.877.220.632
Tăng do trích từ lợi nhuận	8.690.543.000	-
Tăng từ nguồn khác	103.836.500	14.743.000
Sử dụng trong năm	(1.830.965.825)	(3.252.188.990)
Số dư cuối năm	<u>9.603.188.317</u>	<u>2.639.774.642</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BƠI GIÁT NET
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.18 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

Tính hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tái chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước							
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	(1.560.000)	103.470.793	1.375.276.729	4.500.000.000	35.100.117.802	86.077.305.324
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	81.483.977.778	81.483.977.778
Trích quỹ	-	-	-	6.055.214.667	50.430.000	(6.105.644.667)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(35.098.970.400)	(35.098.970.400)
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.560.000	-	-	-	1.560.000	1.560.000
Chi quỹ	-	-	-	-	(50.430.000)	(50.430.000)	(50.430.000)
Đánh giá số dư có gốc ngoại tệ	-	-	(883.717.812)	-	-	(883.717.812)	(883.717.812)
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	-	(780.247.019)	7.430.491.396	4.500.000.000	75.379.480.513	131.529.724.890
Năm nay							
Số dư đầu năm	45.000.000.000	-	(780.247.019)	7.430.491.396	4.500.000.000	75.379.480.513	131.529.724.890
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	75.237.550.016	75.237.550.016
Tăng vốn trong năm	34.994.460.000	-	-	(6.996.430.000)	-	(27.998.030.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Tạm trích các quỹ theo Điều lệ	-	-	-	5.395.173.076	3.492.118.847	(8.887.291.923)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	-	(4.190.543.000)	(4.190.543.000)
Hoàn nhập đánh giá số dư có gốc ngoại tệ	-	-	780.247.019	-	-	780.247.019	780.247.019
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(4.801.371)	(4.801.371)	(4.801.371)
Số dư cuối năm	79.994.460.000	-	-	5.829.234.472	7.987.317.476	82.541.165.606	176.352.177.554

Theo Nghị quyết 03/NQ/ĐHCB-2011, ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2011, Công ty phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ thêm 34.994.460.000 VND từ các nguồn quỹ đầu tư phát triển 6.996.430.000 VND và lợi nhuận chưa phân phối 27.998.030.000 VND; chia cổ tức 22.500.000.000 VND và trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 4.500.000.000 từ lợi nhuận năm 2010.

4.18 **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2011	2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	34.994.460.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	79.994.460.000	45.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	50.498.030.000	35.098.970.400
----------------------------------	-----------------------	-----------------------

Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.999.446	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.999.446	4.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.446	4.500.000

Cổ phiếu ưu đãi : không có

4.19 **Chi tiêu ngoài bảng cân đối**

	2011	2010
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Số đầu năm	713.577.799	817.327.385
Tăng trong năm	-	50.430.000
Giảm trong năm (nợ quá 10 năm không còn theo dõi)	(183.336.501)	(154.179.586)
Số cuối năm	530.241.298	713.577.799

5. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

5.1 **Doanh thu thuần**

	2011	2010
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm / xuất khẩu	194.871.053.063	189.017.208.713
Doanh thu bán hàng hoá, vật tư / xuất khẩu	1.331.663.406	-
Doanh thu bán sản phẩm / trong nước	212.248.282.681	229.215.836.385
Doanh thu gia công	68.415.041.860	54.567.264.241
Doanh thu bán hàng hoá, vật tư / trong nước	1.270.408.025	453.383.827
Doanh thu cho thuê nhà xưởng và khác	23.370.135.694	20.075.651.593
	501.506.584.729	493.329.344.759

5.2 **Giá vốn hàng bán**

	2011	2010
Giá vốn hàng bán, gia công	351.542.973.140	347.500.556.069
Giá vốn khác	11.105.760.753	8.878.012.493
	362.648.733.893	356.378.568.562

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.490.085.640	6.346.202.919
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.541.199.868	9.125.115.624
	<u>15.031.285.508</u>	<u>15.471.318.543</u>

5.4 Chi phí tài chính

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lãi vay	14.443.634	204.116.627
Lỗ chênh lệch tỷ giá	614.686.653	149.079.751
	<u>629.130.287</u>	<u>353.196.378</u>

5.5 Chi phí bán hàng

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lương nhân viên	7.641.488.363	10.175.544.385
Chi phí vật liệu, nhiên liệu, bao bì	3.381.198.151	2.230.241.255
Khấu hao tài sản cố định	839.841.513	710.147.985
Chi phí vận chuyển	11.948.257.005	14.040.932.263
Chi phí khuyến mãi bằng tặng phẩm	18.915.882.268	11.280.641.681
Chi phí vận chuyển, hoa hồng, khuyến mãi và các chi phí khác	13.505.798.420	11.514.376.330
	<u>56.232.465.720</u>	<u>49.951.883.899</u>

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.828.978.454	7.493.044.495
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	684.233.768	570.114.665
Nhiên liệu	215.379.270	162.235.926
Khấu hao tài sản cố định	538.875.027	432.714.204
Thuế, lệ phí	629.074.472	338.168.113
Tiền ăn giữa ca-	1.729.483.000	1.451.389.500
Chi phí bằng tiền khác	3.098.409.113	3.202.683.239
	<u>11.724.433.104</u>	<u>13.650.350.142</u>

5.7 Thu nhập khác

	2011 VND	2010 VND
Thu thanh lý tài sản	137.272.728	534.227.273
Thuế nhập khẩu được hoàn		1.395.727.293
Thu nhập khác	76.776.866	63.337.516
	<u>214.049.594</u>	<u>1.993.292.082</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỐT GIẶT NET
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.8 Chi phí khác

	2011 VND	2010 VND
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	221.604.468	505.137.082
Chi phí khác	647.929.620	128.849.463
	869.534.088	633.986.545

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	84.647.622.739	89.825.969.858
Điều chỉnh các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận tính thuế:		
- Chi phí không được khấu trừ	647.929.620	57.335.359
- Chênh lệch tạm thời - chênh lệch tỷ giá	(165.551.729)	-
Lợi nhuận chịu thuế trong năm	85.130.000.630	89.883.305.217
Trong đó :		
Thu nhập theo thuế suất ưu đãi (15%x50%)	70.933.435.042	80.736.195.564
Thu nhập theo thuế suất ưu đãi (20%x50%)	751.654.466	-
Thu nhập theo thuế suất phổ thông 25%	13.444.911.122	9.147.109.653
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	8.756.400.856	8.341.992.080
Chi phí thuế TNDN các năm trước	653.671.867	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.410.072.723	8.341.992.080

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	ĐVT	2011	2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	75.237.550.016	81.483.977.778
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	75.237.550.016	81.483.977.778
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	6.249.723	4.499.844
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	12.039	18.108

5.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337.662.344.342	327.683.159.857
<i>Nguyên vật liệu chính</i>	204.353.674.407	226.263.586.990
<i>Nguyên vật liệu phụ</i>	99.663.516.170	72.945.578.395
<i>Nhiên liệu</i>	33.645.153.765	28.473.994.472
Chi phí nhân công	21.113.744.945	36.087.709.443
<i>Tiền lương</i>	18.618.502.193	33.685.948.824
<i>Kinh phí công đoàn</i>	372.370.042	673.718.972
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	1.664.141.620	1.363.091.050
<i>Bảo hiểm y tế</i>	356.010.176	280.276.313
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	102.720.914	84.674.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.652.878.793	4.578.046.198
Chi phí khác bằng tiền	65.285.899.381	53.485.752.165
	429.714.867.461	421.834.667.663

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong năm tài chính 2011, các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với công ty có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất Miền Nam	Mua nguyên vật liệu	3.648.150.000
Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa	Mua nguyên vật liệu	12.388.569.600

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, số dư các khoản phải trả các công ty có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất Miền Nam	Mua nguyên vật liệu	339.652.500
Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa	Mua nguyên vật liệu	1.399.987.050

Thủ lao của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm 2011 :

	VND
Lương, thưởng và thủ lao khác	1.428.546.200



TRẦN THỊ ÁI LIÊN
 Kế toán trưởng



PHẠM QUANG HÒA
 Giám đốc

Thành phố Biên Hòa, ngày 05 tháng 3 năm 2012

BDO VIET NAM

Ho Chi Minh City Head Office
Indochina Park Tower
4 Nguyen Dinh Chieu City, 2/F
District 1, Ho Chi Minh City
Tel.: +84 8 22200237
Fax: +84 8 22200265
Email: bdo.hcmc@bdo.vn

www.e-bdo.com/vietnam

Hanoi Office
93/B1 Cau Giay Street
Quan Hoa Ward
Cau Giay District, Hanoi
Tel.: +84 4 37670657 / 37670658
Fax: +84 4 37670555
Email: bdo.hn@bdo.vn

www.e-bdo.com/vietnam

Can Tho Office
237A5 30 Thang 4 Street
Hung Loi Ward
Ninh Kieu District, Can Tho City
Tel.: +84 710 3827888
Fax: +84 710 3823209
Email: bdo.ct@bdo.vn

www.e-bdo.com/vietnam

BDO Vietnam Co., Ltd., a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms.